

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY AN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/HS-ST

Ngày 29/6/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY AN, TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Văn Điều – Cán bộ hưu trí;

2. Ông Phạm Ngọc Tân – Phó Hiệu trưởng trường trung học cơ sở Đinh Tiên Hoàng, xã C, huyện A.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Quỳnh Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 12/2020/HSST ngày 07 tháng 4 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2020/QĐXXST-HS ngày 20 tháng 5 năm 2020 đối với:

*** Bị cáo:**

Nguyễn Văn N – sinh ngày 10/8/2000; Nơi cư trú: thôn M, xã H, huyện A, tỉnh Phú Yên. Nghề nghiệp: không. Trình độ văn hóa: 02/12. Con bà: Nguyễn Thị C – sinh năm 1976, cha không xác định. Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 21/11/2019 tại nhà tạm giữ Công an thị xã H, tỉnh Phú Yên, có mặt.

*** Người bào chữa cho bị cáo do Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Yên cử:** Ông **Trần Danh T** – Luật sư Văn phòng luật sư D thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; Địa chỉ: 73 Trần Phú, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, có mặt.

*** Người đại diện hợp pháp của bị cáo:** Bà **Nguyễn Thị C** – sinh năm 1976; Trú quán: thôn L, xã C, huyện A, tỉnh Phú Yên; Chỗ ở: thôn M, xã H, huyện A, tỉnh Phú Yên, có mặt.

*** Những người bị hại:**

1. Vợ chồng anh **Trần Thành V** – sinh năm 1991, chị **Nguyễn Thị B** – sinh năm 1991; Cùng trú quán: thôn M, xã H, huyện A, tỉnh Phú Yên. Chị B có mặt.

2. Vợ chồng anh **Lê Quang T** – sinh năm 1974, chị **Phan Thị T** – sinh năm 1973; Cùng trú quán: thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Phú Yên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Chị **Lê Thị Quỳnh L** – sinh năm 1992; Trú quán: thôn Q, xã H, huyện A, tỉnh Phú Yên, có mặt.

4. Vợ chồng ông **Nguyễn Văn T** – sinh năm 1956, bà **Nguyễn Thị H** – sinh năm 1961; Cùng trú quán: thôn M, xã H, huyện A, tỉnh Phú Yên, ông T có mặt.

5. Vợ chồng anh **Nguyễn Ngọc K** – sinh năm 1971, chị **Nguyễn Thị B1** – sinh năm 1978; Cùng trú quán: thôn Q, xã H, huyện A, tỉnh Phú Yên, đều vắng mặt.

6. Vợ chồng anh **Nguyễn Văn R** – sinh năm 1983, chị **Lê Thị T** – sinh năm 1989; Cùng trú quán: thôn S, xã Đ, huyện A, tỉnh Phú Yên, đều vắng mặt.

7. Vợ chồng ông **Nguyễn Văn B** – sinh năm 1966, bà **Lê Thị T** - sinh năm 1969; Cùng trú quán: thôn Q, xã H, huyện A, tỉnh Phú Yên, đều vắng mặt.

8. Anh **Nguyễn Đ** – sinh năm 1978, Vợ Nguyễn Thị Kim O – sinh năm 1988; Cùng trú quán: thôn T, xã H, huyện A, tỉnh Phú Yên, chị O có mặt.

9. Anh **Trần Minh Đ** – sinh năm 1985; Trú quán: thôn S, xã M, huyện A, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

10. Chị **Hồ Thị M** - sinh năm 1977; Trú quán: thôn H, xã H, huyện A, tỉnh Phú Yên, có mặt.

11. Vợ chồng anh **Nguyễn Ngọc Đ** – sinh năm 1973, chị **Nguyễn Thị G** – sinh năm 1972; Cùng trú quán: thôn L, xã M, huyện A, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh **Nguyễn Xuân T** – sinh năm 1989; Trú quán: thôn P, xã C, huyện A, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

2. Chị **Bùi Thị N** – sinh năm 1972; Trú quán: khu phố T, thị trấn T, huyện A, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

3. Anh **Nguyễn Văn T1** – sinh năm 1989; Trú quán: thôn T, xã C, huyện A, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

** Những người làm chứng:*

1. Chị **Trương Thị Hồng N** – sinh năm 1972; Trú quán: thôn Q, xã H, huyện A, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

2. Bà **Lê Thị Minh T** – sinh năm 1964; Trú quán: thôn Q, xã H, huyện A, tỉnh Phú Yên, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn N không có nghề nghiệp, chuyên trộm cắp tài sản làm nghề sinh sống và lấy kết quả phạm tội làm nguồn sống chính. Khoảng 15 giờ ngày 20 tháng 11 năm 2019 Nguyễn Văn N đi bộ đến khu vực rừng dương thuộc thôn P1, xã C, huyện A phát hiện xe mô tô 78H7-9931, số máy F100E0806131, số khung G0042U806131, hiệu Hansom của anh Nguyễn Ngọc Đ – sinh năm 1973, trú tại thôn L, xã M, huyện A dựng bên đường không có người trông coi nên N đến rút dây bình khởi động xe chạy về hướng thành phố H rồi tháo bình xe, giỏ xe, biển số, mũ bảo hiểm ném vào rừng dương nhưng không xác định được vị trí cụ thể. Đến ngày

21 tháng 11 năm 2019 trong lúc Nguyễn Văn N điều khiển xe 78H7-9931 lưu hành trên đường thuộc xã C, huyện A thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện A bắt giữ cùng tang vật.

Quá trình điều tra còn xác định được: Khoảng thời gian từ tháng 6 năm 2018 đến tháng 10 năm 2019 Nguyễn Văn N thực hiện bốn vụ trộm cắp tài sản và cùng Huỳnh Văn N1 thực hiện sáu vụ trộm cắp tài sản khác trên địa bàn huyện A, tỉnh Phú Yên; cụ thể:

- Vụ thứ nhất: Vào đêm ngày 25 rạng sáng ngày 26 tháng 6 năm 2018, Nguyễn Văn N lén lút đột nhập vào nhà chị Nguyễn Thị B – sinh năm 1991, trú tại thôn M, xã H, huyện A rồi đi vô phòng ngủ lấy trộm một điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J1 và 1.600.000 đồng. Chiếc điện thoại N sử dụng một thời gian bị hư nên vứt ở địa điểm không xác định được, còn 1.600.000 đồng N tiêu xài hết.

- Vụ thứ hai: Khoảng 21 giờ 00 ngày 15 tháng 8 năm 2018, Nguyễn Văn N đi bộ đến khu vực trạm bơm xã M, huyện A phát hiện xe mô tô biển số 78H7-5547, nhãn hiệu Successful, màu sơn nâu, số máy 150FMG1304141, số khung OG2RR5D304141 của anh Lê Quang T, sinh năm 1974, trú tại thôn T, xã T, huyện H đang dựng trên đường không có người quản lý, N lén lút dắt trộm xe mô tô 78H7-5547 đi đến đoạn đường vắng rồi tháo dây bình nổ máy bỏ chạy. Sau đó, N tháo biển số xe ném ở vị trí không xác định được, đến tháng 10 năm 2019 N bán xe mô tô 78H7-5547 cho anh Nguyễn Xuân T, sinh năm 1989, trú tại thôn P, xã C, huyện A được 500.000 đồng và tiêu xài hết. Quá trình bán xe, N không cho anh T biết xe mô tô 78H7-5547 là tài sản do trộm cắp mà có.

Vụ thứ ba: Vào khoảng 01 giờ 00 ngày 22 tháng 8 năm 2018, N điều khiển xe mô tô trộm cắp được của anh Lê Quang T chở N1 đến cầu AH, thuộc thôn Q, xã H, huyện A thì phát hiện nhà bà Lê Thị Minh T – sinh năm 1964, trú tại thôn Q, xã H, huyện A có ba xe mô tô dựng trước sân. N bảo N1 đứng giữ xe và cảnh giới, còn N đi bộ vào nhà và lén lút dắt trộm xe mô tô Sirius biển số 78H1-129.82, nhãn hiệu Yamaha, màu xanh bạc, số khung 017303, số máy 017313 của Lê Thị Quỳnh L – sinh năm 1992, trú tại thôn Q, xã H, huyện A. Sau đó, N dắt bộ xe 78H1-12982, N1 chạy xe của anh Lê Quang T theo sau đi đến rừng dương thôn S, xã Đ, huyện A để cất giấu xe 78H1-12982. Sáng ngày 23 tháng 8 năm 2018, N đem xe 78H1-12982 bán cho một người đàn ông không rõ họ tên ở thành phố H với giá 4.000.000 đồng rồi tiêu xài hết, không chia tiền cho N1.

Vụ thứ tư: Khoảng 06 giờ ngày 14 tháng 12 năm 2018, N và N1 đi bộ trên đường thuộc thôn M, xã H, huyện A phát hiện xe mô tô biển số 78F4-4506, hiệu Ama, số máy CT100E1792818, số khung CT100DYC815200 của ông Nguyễn Văn T – sinh năm 1956, trú tại thôn M, xã H, huyện A dựng bên lề đường không có người trông coi. N đến dắt bộ còn N1 đẩy phía sau xe, đem giấu vào đám cây bạch đàn gần đó. Sau đó, N tháo biển số ném ở vị trí không xác định được và đem xe 78F4-4506 bán cho chị Bùi Thị N, sinh năm 1972, trú tại khu phố T, thị trấn T, huyện A được

280.000 đồng và tiêu xài hết, không chia tiền cho N1. Quá trình bán xe, N không nói cho chị N biết xe mô tô 78F4-4506 là tài sản do trộm cắp mà có.

Vụ thứ năm: Vào sáng ngày 15 tháng 3 năm 2019 N điều khiển xe mô tô trộm cắp được của anh Lê Quang T chở N1 và mang theo một cây xà beng đến nhà chị Lê Thị T – sinh năm 1989, trú tại thôn S, xã Đ, huyện A thấy nhà khóa cửa, không có người quản lý nên N dùng xà beng cạy khung cửa sổ, N1 lấy con dao để tại khu vực nhà bếp của chị T cạy cửa nhà bếp vô nhà. N tìm và lấy được 05 chỉ vàng 24k loại 9999 và 1.500.000 đồng, N chia cho N1 700.000 đồng. Ngày 16 tháng 3 năm 2019, N đem bán năm chỉ vàng tại một tiệm vàng ở thành phố H không xác định được biển hiệu được 15.000.000 đồng và tiêu xài hết. Còn cây xà beng, N đem vứt tại thôn D, xã P, thành phố H, con dao để lại nhà chị T.

Vụ thứ sáu: Khoảng 17 giờ 30 phút ngày 18 tháng 02 năm 2019 Nguyễn Văn N đi bộ đến khu vực hồ nuôi tôm ở thôn S, xã Đ, huyện A phát hiện xe mô tô biển số 78H7-3250, hiệu Yamaha, số máy 2B5111011, số khung 5105Y011011 của anh Nguyễn Ngọc K – sinh năm 1971, trú tại thôn Q, xã H, huyện A dựng không có người quản lý, trên xe có gắn sẵn chìa khóa nên N đến mở khóa và nổ máy xe bỏ chạy. N sử dụng xe mô tô 78H7-3250 được hai ngày thì xe hết xăng nên bỏ xe tại khu vực rừng dương ở thôn P1, xã C, huyện A. Sau đó, ngày 19 tháng 4 năm 2019 Công an xã C tuần tra phát hiện và bàn giao xe cho Công an xã Đ trả lại cho anh K vào ngày 02 tháng 5 năm 2019.

Vụ thứ bảy: Vào nửa đêm ngày 10 rạng sáng ngày 11 tháng 7 năm 2019, N điều khiển xe mô tô trộm cắp được của anh Lê Quang T chở N1 đến thôn Q, xã H, huyện A. N1 đứng canh giới bên ngoài, N đi bộ và lén lút trèo rào, dùng kim cắt khóa cửa sắt vào nhà bà Lê Thị T – sinh năm 1969, trú tại thôn Q, xã H, huyện A lấy trộm xe mô tô biển số 78T1-2108, hiệu Honda, số máy 50MH08G02877, số khung 10881033015, 01 đồng hồ đeo tay, 02 chai dầu gió hiệu con ó màu xanh, xuất xứ Singapore, 02 khăn tắm, 01 bộ đồ lính, 01 cây đèn pin, 04 bộ vải bọc chăn nệm gối. N và N1 đem cất giấu tài sản trộm cắp tại rừng dương thuộc thôn S, xã Đ, huyện A. Ngày 12 tháng 7 năm 2019, N bán xe mô tô trên cho người không rõ họ tên, nhân thân tại thành phố H với giá 4.000.000 đồng và cho N1 50.000 đồng đổ xăng, còn lại N tiêu xài hết.

Vụ thứ tám: Vào sáng ngày 10 tháng 10 năm 2019, N dùng xe mô tô trộm cắp được của anh Lê Quang T chở N1 đến thôn D, xã An H, huyện A phát hiện xe mô tô biển số 78F8-7899, hiệu Prealmit, màu nâu, số khung 0021R114306, số máy CR100FMG114306 do ông Nguyễn C – sinh năm 1944, trú tại thôn T, xã H, huyện A đứng tên chủ sở hữu nhưng đang được anh Nguyễn Đ – sinh năm 1978, trú tại thôn T, xã H, huyện A sử dụng dựng bên lề đường, không có người trông coi. N1 đứng gần đó canh giới, N sử dụng chìa khóa mang theo sẵn mở khóa xe và nổ máy bỏ chạy vào thành phố H tháo biển số, búng xe ném vào rừng dương ở thành phố H nhưng không xác định chính xác vị trí nào.

Vụ thứ chín: Khoảng 01 giờ ngày 28 tháng 10 năm 2019 N điều khiển xe mô tô biển số 78F8-7899 trộm cắp được của anh Nguyễn Đ chở N1 đến thôn S, xã M, huyện A, N1 đứng đợi bên ngoài giữ xe, N đi bộ vào nhà anh Trần T – sinh năm 1982, trú tại thôn S, xã M, huyện A lén lút trộm cắp hai điện thoại di động hiệu Samsung M20 và Samsung Galaxy S8 của anh Trần Minh Đ – sinh năm 1985, trú tại thôn S, xã M, huyện A là em ruột của anh T. Sau đó, N đưa cho N1 300.000 đồng N mang theo sẵn trong người rồi chở N1 đến chợ Đ, xã M, huyện A để tiếp tục trộm cắp tài sản, nhưng chưa tìm được tài sản thì bị người dân phát hiện nên N và N1 bỏ chạy để lại xe mô tô 78F8-7899. Công an xã M tạm giữ xe mô tô 78F8-7899 và bàn giao cho Công an huyện A trả lại cho anh Nguyễn Đ. Ngày 29 tháng 10 năm 2019, N đem hai điện thoại di động vào L, thành phố H bán cho tiệm điện thoại không xác định địa chỉ được 1.600.000 đồng tiêu xài hết.

Vụ thứ mười: Khoảng 15 giờ 30 phút ngày 29 tháng 10 năm 2019 N đi bộ đến nghĩa địa thuộc thôn S, xã H, huyện A phát hiện xe mô tô biển số 78F3-8193, hiệu Daelim, số máy CT100E1685466, số khung CT100DXC732238 do ông Hồ M – sinh năm 1945, trú tại thôn H, xã H, huyện A đứng tên chủ sở hữu, đang được chị Hồ Thị M – sinh năm 1977, cùng trú tại thôn H, xã H, huyện A sử dụng dựng tại khu vực nghĩa trang, không có người trông coi. N đến dắt trộm xe mô tô 78F3-8193 rồi rút dây bình nổ máy điều khiển xe chạy vào hướng thành phố H tháo biển số ném đi nhưng không xác định được địa điểm. Khoảng ba ngày sau, N đem xe 78F3- 8193 bán cho anh Nguyễn Văn T1 – sinh năm 1989, trú tại thôn T, xã C, huyện A được 600.000 đồng, khi bán xe N không nói cho anh T1 biết xe 78F3-8193 là tài sản do trộm cắp mà có.

Tại Kết luận định giá tài sản số 45/KL-HĐĐGTS ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự kết luận:

+ Giá trị xe mô tô biển số 78T1-2108 tại thời điểm bị chiếm đoạt là 19.500.000 đồng.

+ Giá trị xe mô tô biển số 78H7-9931 tại thời điểm bị chiếm đoạt là 2.100.000đ.

Tại Kết luận định giá tài sản số 47/KL-HĐĐGTS ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự kết luận:

+ Giá trị xe mô tô biển số 78H1-129.82 tại thời điểm bị chiếm đoạt là 9.600.000 đồng.

+ Giá trị xe mô tô biển số 78F4-4506 tại thời điểm bị chiếm đoạt là 5.500.000 đồng.

+ Giá trị xe mô tô biển số 78F8-7899 tại thời điểm bị chiếm đoạt là 1.900.000 đồng.

+ Giá trị 05 chỉ vàng 24K tại thời điểm bị chiếm đoạt là 18.315.000 đồng

+ Giá trị 01 chiếc đồng hồ đeo tay tại thời điểm bị chiếm đoạt là 400.000 đồng; giá trị 02 chai dầu gió con ó màu xanh, xuất xứ Singapore tại thời điểm bị chiếm đoạt là 220.000 đồng.

+ Giá trị điện thoại Samsung Galaxy S8 tại thời điểm bị chiếm đoạt là 6.590.000 đồng; điện thoại Samsung M20 tại thời điểm bị chiếm đoạt có giá trị là 2.200.000 đồng.

- + Giá trị điện thoại Samsung Galaxy J1 tại thời điểm bị chiếm đoạt là 850.000 đồng.
- + Giá trị xe mô tô biển số 78H7-3250 tại thời điểm bị chiếm đoạt là 6.200.000 đồng.
- + Giá trị xe mô tô biển số 78F3-8193 tại thời điểm bị chiếm đoạt là 5.500.000 đồng.

Tại kết luận định giá tài sản số 03/KL-HĐ ĐGTS ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự kết luận:

- + Giá trị xe mô tô biển số 78H7-5547 tại thời điểm bị chiếm đoạt là 1.800.000 đồng.

Riêng 01 cây đèn pin, 01 bộ đồ lính mỹ, 02 khăn tắm, 04 bộ vải bọc chăn nệm gồi là do con gái của bị hại Lê Thị T từ Mỹ gửi về đã lâu, không có tài liệu xác định xuất xứ, nguồn gốc, loại hàng hóa và bị hại xác định không còn giá trị sử dụng nên không có cơ sở để định giá tài sản bị thiệt hại.

Vật chứng vụ án:

- Xe mô tô biển số 78H7-9931, hiệu Hansom, số máy F100E0806131, số khung G0042U806131, màu nâu (đã trả lại chủ sở hữu).

- Xe mô tô biển số 78H7-5547, số máy 150FMG1304141, số khung OG2RR5D304141, nhãn hiệu Successful, màu nâu (đã trả lại chủ sở hữu).

- Xe mô tô biển số 78F3-8193, hiệu Daelim, số máy CT100E1685466, số khung CT100DXC732238, màu nâu, không có biển số (đã trả lại chủ sở hữu).

- Xe mô tô biển số 78F8-7899, nhãn hiệu Prealmit, có số máy CR100FMG114306, số khung 0021R114306, màu nâu (đã trả lại chủ sở hữu).

- Xe mô tô biển số 78H7-3250 của anh Nguyễn Ngọc K đã được Công an xã Đ trả lại cho anh K.

- 01 con dao dài 43,7cm; lưỡi dao bằng kim loại dài 29,2cm; nơi rộng nhất 4,2cm; đầu lưỡi nhọn; cán dao bằng gỗ dài 14,5cm đường kính 02cm, cán gỗ bị nứt.

- 01 cây xà beng dài 1,35m; đường kính 0,02m; một đầu dẹp 0,045m; đầu còn lại nhọn.

- Biển số, bình xe mô tô 78H7- 7899 của anh Nguyễn Đ; biển số, bình xe, giỏ xe, mũ bảo hiểm xe mô tô 78H7-9931 của Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Văn N vớt ở khu vực rừng dương thuộc thành phố H nhưng không truy tìm được.

- Riêng chiếc kim Nguyễn Văn N sử dụng để cắt khóa cửa sắt nhà bà Lê Thị T, chìa khóa dùng để phá khóa xe mô tô 78F8-7899 của anh Nguyễn Đ là do N nhặt được nhưng sau đó đã ném và đánh rơi ở vị trí N không nhớ, không xác định được, các biển số xe mô tô 78H7-5547 của Lê Quang T, 78F3-8193 của Hồ Thị M, 78F4-4506 của ông Nguyễn Văn T và chiếc điện thoại Samsung Galxy J1 của chị Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn N ném ở địa điểm không xác định được nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không có căn cứ truy tìm.

- Xe mô tô biển số 78F4-4506 của ông Nguyễn Văn T sau khi Nguyễn Văn N bán cho chị Bùi Thị N, chị N đã tháo các bộ phận xe và bán cho nhiều người, chị N không nhớ và không xác định đã bán cho ai nên không có căn cứ truy thu.

- Xe mô tô biển số 78H1-12982, 78T1-2108 Nguyễn Văn N bán cho người đàn ông ở thành phố H, tỉnh Phú Yên nhưng không xác định được nhân thân nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không có căn cứ truy tìm.

- 02 chiếc điện thoại di động hiệu Samsung M20 và Samsung Galaxy S8, Nguyễn Văn N bán cho Hòa bán cho tiệm điện thoại không xác định địa chỉ ở L, thành phố H nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không có căn cứ truy tìm.

Bản cáo trạng số: 15/CT-VKS ngày 06/4/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên truy tố bị cáo Nguyễn Văn N về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Đối với Huỳnh Văn N1, sau khi bị cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện A khởi tố, N1 đã bỏ trốn, chính quyền địa phương, người thân không xác định được N1 đi đâu, làm gì. Ngày 28/02/2020, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện A ra Quyết định truy nã. Ngày 19/3/2020, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện A ra Quyết định tạm đình chỉ điều tra đối với N1.

Tại phiên tòa: Lúc đầu, bị cáo chỉ thừa nhận hành vi đối với 05 lần tự bị cáo thực hiện, còn 06 lần cùng N1 thực hiện hành vi phạm tội thì bị cáo không thừa nhận. Tuy nhiên về sau bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng đã truy tố. Bị cáo rất ăn năn, hối hận về hành vi của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo. Về trách nhiệm dân sự, bị cáo đồng ý bồi thường cho những người bị hại sau khi bị cáo chấp hành xong hình phạt tù. Phần của N1 bị cáo không đồng ý bồi thường.

Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ hình sự đối với bị cáo vì bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, bị cáo thuộc diện hộ cận nghèo, không có chỗ ở ổn định, trình độ nhận thức còn thấp và xử bị cáo thấp hơn mức án mà kiểm sát viên đề nghị. Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện hợp pháp của bị cáo trình bày: Bà C đề nghị Hội đồng xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bà đồng ý bồi thường cho người bị hại khi bị cáo phạm tội chưa đủ 18 tuổi.

Những người bị hại yêu cầu bị cáo trả lại tài sản theo định giá của kết luận định giá. Về hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử xử lý theo quy định của pháp luật. Những người bị hại có mặt đã nhận lại tài sản, không yêu cầu bị cáo bồi thường thêm. Chị Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn T không yêu cầu bị cáo bồi thường.

Kiểm sát viên trình bày lời luận tội: giữ nguyên quyết định truy tố như cáo trạng số 15/VKS-HS ngày 06/4/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội “Trộm cắp tài sản”; Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 173 điểm r, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 91, Điều 98; Điều 101 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù, thời gian tù tính từ ngày bắt tạm giam 21/11/2019.

Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Đề nghị Tòa án áp dụng Điều 584, 585, 586 và 589 của Bộ luật dân sự, buộc bị cáo Nguyễn Văn N bồi thường cho những người bị hại Lê Thị Quỳnh L, vợ chồng anh Nguyễn Văn R, chị Lê Thị T; vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị T; anh Trần Minh Đ, tổng cộng 29.162.500đ.

Về vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên trả 01 con dao dài 43,7cm; lưỡi dao bằng kim loại dài 29,2cm; nơi rộng nhất 4,2cm; đầu lưỡi nhọn; cán dao bằng gỗ dài 14,5cm đường kính 02cm, cán gỗ bị nứt cho chị Lê Thị T. Tịch thu tiêu hủy 01 cây xà beng dài 1,35m; đường kính 0,02m; một đầu dẹp 0,045m; đầu còn lại nhọn vì không còn giá trị sử dụng theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 06/4/2020 giữa cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Tuy An với Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy An.

Căn cứ vào các tình tiết, chứng cứ nêu trên và những người tham gia tố tụng khác;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Tuy An, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người làm chứng không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm; tại cơ quan điều tra phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của những bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng, phù hợp với biên bản thực nghiệm hiện trường, và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 6 năm 2018 đến ngày 20 tháng 11 năm 2019 Nguyễn Văn N thực hiện mười một vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Tuy An. Trong đó, Nguyễn Văn N thực hiện năm vụ trộm cắp: xe mô tô 78H7-9931 của anh Nguyễn Ngọc Đ; một điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J1 và 1.600.000 đồng của chị Nguyễn Thị B; xe mô tô biển số 78H7-5547 của anh Lê Quang T; xe mô tô biển số 78H7-3250 của anh Nguyễn Ngọc K; xe mô tô biển số 78F3-8193 của chị Hồ Thị M. Với tổng giá trị thiệt hại 18.050.000đ.

Bị cáo N cùng với Huỳnh Văn N1 thực hiện sáu vụ trộm cắp: xe mô tô biển số 78H1-12982 của chị Lê Thị Quỳnh L; xe mô tô biển số 78F4-4506 của ông Nguyễn Văn T; 05 chỉ vàng 24k loại 9999 và 1.500.000 đồng của chị Lê Thị T; xe mô tô biển số 78T1-2108, 01 đồng hồ đeo tay, 02 chai dầu gió con ó màu xanh của bà Lê Thị T; xe mô tô biển số 78F8-7899 của anh Nguyễn Đ; 02 điện thoại di động hiệu Samsung M20 và Samsung Galaxy S8 của anh Trần Minh Đ. Với tổng giá trị thiệt hại 65.725.000đ.

Tổng giá trị tài sản Nguyễn Văn N chiếm đoạt là 83.775.000 đồng, Huỳnh Văn N1 chiếm đoạt là 65.725.000 đồng.

Hành vi của bị cáo nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu của người khác, làm mất trật tự an toàn xã hội, gây hoang mang trong nhân dân. Bị cáo không có nghề nghiệp lấy trộm cắp tài sản làm nghề sống chính, gây thiệt hại tài sản nghiêm trọng. Cáo trạng số 15/VKS-HS ngày 06/4/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên truy tố bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm b, c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng tội.

Bị cáo nhận thức được việc trộm cắp tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn phạm tội và phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự thể hiện thái độ xem thường pháp luật. Với hành vi của bị cáo như vậy nên bị cáo phải nhận mức án tương xứng. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự thú, bị cáo thực hiện hành vi vào đêm ngày 25 rạng sáng ngày 26/6/2018 là chưa đủ 18 tuổi nên trình độ nhận thức có phần hạn chế, bị cáo thuộc diện hộ cận nghèo nên Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm r, s khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự cho bị cáo xử bị cáo mức án trong khung hình phạt theo đề nghị của Viện kiểm sát cũng đủ tác dụng giáo dục và phòng ngừa tội phạm.

[3] Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Hội đồng xét xử thấy: Bị cáo Nguyễn Văn N thực hiện tổng cộng 11 lần phạm tội. Trong đó, bị cáo tự thực hiện 05 lần và cùng N1 thực hiện 06 lần.

- Đối với 05 lần phạm tội bị cáo tự thực hiện, tổng cộng 18.050.000đ. Các tài sản đã trả lại cho người bị hại. Mặc dù đã được giải thích đầy đủ về trách nhiệm bồi thường dân sự theo quy định của pháp luật dân sự nhưng những người bị hại có mặt tại phiên tòa không yêu cầu bị cáo phải bồi thường các khoản thiệt hại nào khác, nên Hội đồng xét xử không xét.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị B về việc không yêu cầu bị cáo bồi thường.

- Đối với 06 lần phạm tội bị cáo và Huỳnh Văn N1 cùng thực hiện, tổng cộng 65.725.000đ. Những người bị hại đã được tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt, tại cơ quan điều tra có lời khai yêu cầu bị cáo bồi thường theo kết luận định giá. Anh Đ đã nhận lại xe và không yêu cầu bồi thường gì thêm. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T không yêu cầu bị cáo và N1 bồi thường. Số tiền còn lại bị cáo N và Huỳnh Văn N1 phải có trách nhiệm bồi thường 58.325.000đ, gồm: chị Lê Thị Quỳnh L 9.600.000đ; vợ chồng anh Nguyễn Văn R, chị Lê Thị T 19.815.000đ; vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị T 20.120.000đ; anh Trần Minh Đ 8.790.000đ. Hội đồng xét xử thấy tại phiên tòa và tại cơ quan điều tra bị cáo thừa nhận hành vi như cáo trạng truy tố. Tại cơ quan điều tra, Huỳnh Văn N1 khai nhận trong 06 lần cùng bị cáo N thực hiện hành vi phạm tội, N1 có vai trò cảnh giới để N trộm cắp tài sản. N1 được N cho 1.050.000đ (trộm cắp tài sản tại nhà chị T 700.000đ, trộm cắp tài sản tại nhà bà T 50.000đ, cắp tài sản của anh Đ 300.000đ), còn lại N tự tiêu xài cá N1. Vì vậy chứng tỏ N tự quyết định phân tài sản trộm cắp bán được. Mặc khác phần trách nhiệm bồi thường thiệt hại phải được xem xét trong

cùng vụ án hình sự để bảo đảm quyền lợi của các bị hại. Hiện nay Huỳnh Văn N1 đang bị truy nã chưa có kết quả và cũng để bảo đảm quyền bị can, bị cáo của Huỳnh Văn N1 nên cần buộc bị cáo Nguyễn Văn N có trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền 58.325.000đ cho các bị hại. Bị cáo có quyền yêu cầu Huỳnh Văn N1 bồi hoàn bằng vụ kiện dân sự khác.

Đối với anh Nguyễn Xuân T, chị Bùi Thị N, anh Nguyễn Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa. Tại cơ quan điều tra anh T, anh T1, chị N khai đã mua tài sản do bị cáo phạm tội mà có, không biết việc bị cáo bán tài sản do phạm tội và không yêu cầu bị cáo bồi thường nên Hội đồng xét xử không xét.

Đối với Huỳnh Văn N1, sau khi bị cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện A khởi tố, N1 đã bỏ trốn, chính quyền địa phương, người thân không xác định được N1 đi đâu, làm gì. Ngày 28/02/2020, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Tuy An ra Quyết định truy nã. Ngày 19/3/2020, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Tuy An ra Quyết định tạm đình chỉ điều tra đối với N1 nên sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

[4] Về xử lý vật chứng: Số vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 06/4/2020 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Tuy An với Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy An, được xử lý như sau:

- Trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn R, chị Lê Thị T 01 con dao dài 43,7cm; lưỡi dao bằng kim loại dài 29,2cm; nơi rộng nhất 4,2cm; đầu lưỡi nhọn; cán dao bằng gỗ dài 14,5cm đường kính 02cm, cán gỗ bị nứt.

- Tịch thu tiêu hủy 01 cây xà beng dài 1,35m; đường kính 0,02m; một đầu dẹp 0,045m; đầu còn lại nhọn vì không còn giá trị sử dụng.

[5] Về án phí: bị cáo Nguyễn Văn N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị cáo thuộc diện hộ cận nghèo nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b, c khoản 2 Điều 173; điểm r, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 90; Điều 91; Điều 98 và Điều 101 của Bộ luật hình sự;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Xử phạt bị cáo **03 (Ba) năm tù**, thời gian tù tính từ ngày bắt tạm giam 21/11/2019.

Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Áp dụng Điều 584, Điều 586 và Điều 589 của Bộ luật dân sự, buộc bị cáo Nguyễn Văn N phải bồi thường cho những người bị hại tổng cộng **58.325.000đ (Năm mươi tám triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng)**, gồm: chị Lê Thị Quỳnh L 9.600.000đ; vợ chồng anh Nguyễn Văn R, chị Lê Thị T 19.815.000đ; vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị T 20.120.000đ; anh Trần Minh Đ 8.790.000đ. Bị cáo có quyền khởi kiện yêu cầu Huỳnh Văn N1 bồi hoàn bằng một vụ kiện dân sự khác.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải

chịu thêm khoản lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chưa thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự, số vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 06/4/2020 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Tuy An với Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy An, được xử lý như sau:

- Trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn R, chị Lê Thị T 01 con dao dài 43,7cm; lưỡi dao bằng kim loại dài 29,2cm; nơi rộng nhất 4,2cm; đầu lưỡi nhọn; cán dao bằng gỗ dài 14,5cm đường kính 02cm, cán gỗ bị nứt.

- Tịch thu tiêu hủy 01 cây xà beng dài 1,35m; đường kính 0,02m; một đầu dẹp 0,045m; đầu còn lại nhọn vì không còn giá trị sử dụng.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bị cáo Nguyễn Văn N phải chịu **200.000đ** (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: bị cáo, đại diện hợp pháp của bị cáo, luật sư, những người bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Những người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKSND huyện A;
- CA huyện A;
- Sở Tư pháp;
- Bị cáo và đại diện hợp pháp;
- Các bị hại;
- Luật sư;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu hồ sơ; Án Văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Xuân Hương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Xuân Hương